

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2010

DVT : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	30.930.289.979	21.781.345.796	437.253.187.143	282.977.956.768
- Doanh thu bán đường			27.976.816.185	18.854.189.055	375.483.165.270	242.591.722.214
- Doanh thu bán mật			2.580.122.859	2.782.932.097	18.671.629.525	11.884.334.484
- Doanh thu bán bùn, tro, bã			841.600	124.382.953	885.248.881	936.215.627
- Doanh thu bán phân, thuốc cỏ			372.509.335	2.995.262	37.291.080.199	25.892.002.195
- Doanh thu bán mía giống				-	4.744.481.440	1.487.912.000
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ				16.846.429	177.581.828	185.770.248
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		46.280.000	-	46.280.000	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.884.009.979	21.781.345.796	437.206.907.143	282.977.956.768
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.20	21.084.207.985	14.785.814.554	316.333.037.012	206.610.622.003
- Giá vốn hàng bán đường			18.131.698.476	11.973.531.163	256.503.504.225	167.742.289.406
- Giá vốn hàng bán mật			2.580.122.859	2.782.932.097	18.671.629.525	11.884.334.484
- Giá vốn hàng bán bùn , tro, bã			841.600	66.271.823	485.415.281	551.227.295
- Giá vốn hàng bán phân, thuốc cỏ			371.545.050	(38.325.529)	35.695.006.450	24.805.083.856
- Giá vốn hàng bán mía giống			-	-	4.805.899.703	1.487.100.000
- Giá vốn hàng bán hàng hóa, dịch vụ			-	1.405.000	171.581.828	140.586.962
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.799.801.994	6.995.531.242	120.873.870.131	76.367.334.765
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	4.549.015.422	2.434.462.924	10.933.776.579	4.585.269.433
7.Chi phí tài chính	22	VI.22	2.580.042.984	(4.320.381.668)	11.951.827.350	(2.639.185.806)
- Trong đó : - Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu	23		491.727.840	(4.566.745.952)	3.077.870.400	(4.566.745.952)
8.Chi phí bán hàng	24		512.447.573	407.704.497	7.017.369.009	5.191.935.019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí bán hàng đường			512.128.673	349.593.367	6.523.154.132	4.729.712.987
- Chi phí bán hàng bùn, tro, bã			-	58.111.130	399.833.600	384.988.330
- Chi phí bán hàng phân, thuốc cỏ			318.900	-	76.691.277	34.869.902
- Chi phí bán hàng mía giống			-	-	17.690.000	42.363.800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.599.628.930	1.681.148.472	12.790.574.716	7.624.392.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.656.697.929	11.661.522.865	100.047.875.635	70.775.462.137
[30=20+(21-22)-(24+25)]						
11. Thu nhập khác	31		2.707.029.754	192.138.456	3.899.020.355	789.956.021
12. Chi phí khác	32		795.609.267	234.191.603	1.856.658.475	262.555.391
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.911.420.487	(42.053.147)	2.042.361.880	527.400.630
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.568.118.416	11.619.469.718	102.090.237.515	71.302.862.767
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.326.691.308	1.761.194.903	13.452.253.907	7.071.856.188
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.241.427.108	9.858.274.815	88.637.983.608	64.231.006.579
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	-

Ninh Hòa, ngày 24 tháng 04 năm 2011

Lập Bảng



Nguyễn Thị Hồng Diễm

Kế Toán Trưởng



Phạm Cao Sơn



Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hoa